

PHỤ LỤC V

(Ban hành kèm theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ)



NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
MST: 0100686174

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT

Năm báo cáo 2019

1. Tình hình kinh doanh và đầu tư 03 năm trước (từ năm 2016 đến năm 2018):

1.1. Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu 03 năm trước:

a) Nguồn vốn huy động:

- Nguồn vốn tăng trưởng ổn định, hoàn thành kế hoạch hàng năm, đáp ứng đủ, kịp thời nhu cầu đầu tư cho vay phát triển kinh tế, tăng hiệu quả và an toàn hoạt động. Vốn huy động của Agribank năm 2016 tăng 14,9%, năm 2017 tăng 14,6%. Đến 31/12/2018, nguồn vốn huy động thị trường 1 tại Agribank đạt gần 1,2 triệu tỷ đồng, tăng 11,8% so với năm 2017 và tăng 28,4% so với năm 2016, trong đó tiền gửi khách hàng tổ chức và cá nhân đạt trên 1,1 triệu tỷ đồng.

- Cơ cấu nguồn vốn tiếp tục chuyển dịch theo hướng ổn định, tăng tỷ trọng nguồn vốn trung dài hạn. Agribank giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng lãi suất thị trường, duy trì mặt bằng lãi suất đầu vào thấp để giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ doanh nghiệp.

b) Hoạt động tín dụng:

- Tăng trưởng tín dụng đạt mục tiêu hàng năm, cơ cấu tín dụng tiếp tục chuyển dịch đúng định hướng, ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp nông thôn, sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ. Chất lượng tín dụng được bảo đảm, tỷ lệ nợ xấu theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN được kiểm soát và duy trì ở mức dưới 3%.

- Tăng trưởng tín dụng của Agribank năm 2016 đạt 17,5%, năm 2017 đạt 17,6%. Đến 31/12/2018, dư nợ cho vay nền kinh tế đạt trên 1 triệu tỷ đồng, tăng 14,6% so với năm 2017 và tăng 34,8% so với năm 2016.

- Chất lượng tín dụng ngày càng được cải thiện và kiểm soát có hiệu quả, tỷ lệ nợ xấu nội bảng (theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN) giảm dần, năm 2016 là 1,89%, năm 2017 là 1,54%, năm 2018 chỉ còn 1,51%, hoàn thành mục tiêu kế hoạch được NHNN phê duyệt.

- Agribank tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng: cho vay theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ; cho vay theo chính sách nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 63,65,68/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; cho vay phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng

0100686174
NG
NÔNG
VÀ
N
BA

công nghệ cao; cho vay ưu đãi lãi suất đối với huyện nghèo theo Nghị quyết 30a của Chính phủ; cho vay gia súc, gia cầm, phát triển thủy sản; chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới... Đến 31/12/2018, dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn đạt trên 700 nghìn tỷ đồng chiếm tỷ trọng 70,5% tổng dư nợ cho vay của Agribank, góp phần thực hiện chính sách phát triển Tam nông của Đảng, Chính phủ, chung tay cùng các ngành các cấp cả nước trong việc hạn chế tình trạng người dân ở các vùng nông thôn tìm đến “tín dụng đen”.

c) Kinh doanh dịch vụ tiếp tục tăng trưởng mạnh, từng bước chuyển đổi mô hình từ phụ thuộc vào tín dụng sang kinh doanh đa dịch vụ. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ năm 2018 đạt trên 5 nghìn tỷ đồng¹.

d) Kết quả kinh doanh và nộp ngân sách nhà nước²:

- Doanh thu hàng năm tăng trưởng ổn định, năm 2018 tổng doanh thu đạt 108.977 tỷ đồng.

- Lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt 7.552 tỷ đồng.

- Năm 2018 nộp ngân sách nhà nước đạt 1.504 tỷ đồng.

- Bên cạnh nhiệm vụ kinh doanh, Agribank đã thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, thể hiện vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp với cộng đồng. Hàng năm, Agribank chi hàng trăm tỷ đồng thực hiện công tác an sinh xã hội, trong đó năm 2018 đã chi 350 tỷ đồng cho chương trình xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, tài trợ giáo dục, y tế, hỗ trợ các tỉnh bị thiên tai.... góp phần nâng cấp, xây mới cơ sở hạ tầng, cải thiện đời sống của người dân nông thôn, tạo ảnh hưởng tích cực của Agribank tới cộng đồng.

1.2. Tiến độ các dự án trọng điểm giai đoạn 2016-2018:

- Dự án đầu tư Công nghệ thông tin, Thẻ: 13 dự án nhóm B với tổng mức đầu tư là trên 1,7 nghìn tỷ đồng, đến 31/12/2018 đã thực hiện giải ngân trên 900 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư về xây dựng cơ bản: 50 dự án nhóm B với tổng mức đầu tư đã được phê duyệt là trên 4,9 nghìn tỷ đồng, đến 31/12/2018 đã giải ngân trên 2 nghìn tỷ đồng.

1.3. Những thay đổi chủ yếu trong 03 năm:

- Tổ chức triển khai thực hiện phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020 theo phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước. Năm 2018 là năm thứ 3 liên tiếp Agribank hoàn thành toàn diện các mục tiêu kinh doanh hàng năm với lợi nhuận đạt mức cao nhất từ trước tới nay, đẩy nhanh tiến độ xử lý nợ xấu, mua lại được phần lớn nợ đã bán cho VAMC, tạo thuận lợi cho việc chuẩn bị cổ phần hóa trong những năm tiếp theo.

- Agribank tiếp tục giữ vững vị thế là NHTM hàng đầu, nằm trong Top 10 Bảng xếp hạng 500 doanh nghiệp lớn nhất (VNR500). Được các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế đánh giá nâng mức xếp hạng lên “BB-” (Fitch Ratings), “Ba3” (Moody’s) với triển vọng “Ổn định”. Năm 2018, nhân kỷ niệm 30 năm thành lập, Agribank vinh dự được đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhất do Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trao tặng, ghi nhận những thành tựu mà Agribank đã đạt được trong 30 năm qua.

¹ Báo cáo tài chính riêng của Agribank năm 2018 đã kiểm toán

² Báo cáo tài chính riêng của Agribank năm 2018 đã kiểm toán

1.4. Thuận lợi và khó khăn chủ yếu:

- Kinh tế trong nước ổn định, tăng trưởng kinh tế đạt mức cao, lạm phát được kiểm soát hiệu quả, thị trường tiền tệ ổn định. NHNN tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách, thúc đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu và xử lý nợ xấu, tạo điều kiện cho các TCTD từng bước nâng cao năng lực quản trị điều hành, quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn Basel II.

- Agribank luôn nhận được sự chỉ đạo, hỗ trợ kịp thời của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan, bộ ngành trung ương và địa phương. Các chủ trương, chính sách mới của Ban lãnh đạo Agribank được sự ủng hộ, tin tưởng thống nhất cao trong toàn hệ thống.

- Bên cạnh những thuận lợi, hoạt động kinh doanh của Agribank còn bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, đặc biệt là yếu tố sau:

+ Lĩnh vực nông nghiệp nông thôn thường đối mặt với nhiều rủi ro bất khả kháng như thiên tai, bão lũ, dịch bệnh, tình trạng “được mùa rớt giá”.... đã ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của khách hàng trong khu vực nông nghiệp, nông thôn nơi tập trung vốn cho vay của Agribank.

+ Là ngân hàng chủ lực trong đầu tư tín dụng cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và nông dân, với tỷ trọng dư nợ cho vay lĩnh vực này chiếm trên 70% dư nợ nền kinh tế, Agribank đã cơ bản đáp ứng đủ vốn với lãi suất ưu đãi, phục vụ kịp thời nhu cầu sản xuất kinh doanh của các đối tượng chính sách và các lĩnh vực ưu tiên. Tuy nhiên, do đầu tư lĩnh vực nông nghiệp nông thôn có mức rủi ro cao, tỷ lệ cho vay không có tài sản đảm bảo lớn (theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP và Nghị định 116/2018/NĐ-CP), lãi suất cho vay thấp theo quy định đối với lĩnh vực ưu tiên trong khi chi phí hoạt động lớn vì đặc thù khách hàng nhỏ lẻ trên địa bàn nông thôn, Agribank phải cạnh tranh huy động vốn bình đẳng trên thị trường để đáp ứng nhu cầu cho vay... dẫn đến lợi nhuận hàng năm không cao, ảnh hưởng đến kết quả tài chính và làm suy giảm tỷ lệ an toàn vốn của Agribank.

+ Agribank là ngân hàng 100% vốn nhà nước chưa được cổ phần hóa, việc tăng vốn điều lệ dựa vào ngân sách nhà nước là chính. Với quy mô tổng tài sản, nguồn vốn, dư nợ lớn nhất toàn hệ thống nhưng vốn điều lệ còn rất thấp, ảnh hưởng đến việc tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn, hạn chế đến khả năng tăng trưởng tín dụng và đáp ứng nhu cầu vốn vay của khách hàng.

1.5. Kế hoạch kinh doanh năm 2019

- Tổng tài sản Có: tăng từ 10%-13% so cuối năm 2018.

- Nguồn vốn thị trường I: tăng từ 13%-15% so với năm 2018, có điều chỉnh phù hợp với tốc độ tăng trưởng dư nợ.

- Dư nợ cho vay nền kinh tế: tăng từ 11% đến 14% so cuối năm 2018 (trong đó cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và nông dân chiếm tỷ lệ 65%-70% tổng dư nợ cho vay nền kinh tế).

- Tỷ lệ nợ xấu nội bảng (theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN): dưới 3%.

- Đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của NHNN.



5617
NH
GNC
PHÁT
NG T
VIỆT
INH

Biểu số 1
Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh chủ yếu

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	2018	Ước thực hiện 2019
1	Nguồn vốn huy động thị trường 1	Tỷ đồng	924.156	1.061.447	1.186.288	1.340.000
2	Dư nợ cho vay nền kinh tế	Tỷ đồng	745.134	876.496	1.004.762	1.115.000
3	Tỷ lệ cho vay NNNT	%	69,0%	73,6%	70,5%	65%-70%
4	Tỷ lệ nợ xấu	%	1,89%	1,54%	1,51%	<3%
5	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	77.235	91.583*	108.977	112.626
6	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	4.212	4.729*	7.552	11.000
7	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	824	938*	1.504	2.200
8	Chi phí an sinh xã hội	Tỷ đồng	346	298	350	400
9	Tổng lao động (chưa gồm NQLDN)	Người	36.183	36.682	36.388	36.752
10	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	8.662	9.713	11.352	12.175
-	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	16	18	19	19
-	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	8.646	9.695	11.333 ³	12.156

* Điều chỉnh lại theo Báo cáo tài chính riêng năm 2018 đã được kiểm toán

Handwritten signature

³ Theo văn bản 5199/NHNN-TCCB ngày 5/7/2019 của NHNN

BIỂU SỐ 2

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON DO CÔNG TY MẸ NĂM CÓ PHẦN CHI PHỐI

TT	Tên doanh nghiệp	Thực hiện năm 2016			Thực hiện năm 2017			Thực hiện năm 2018			Ước thực hiện năm báo cáo 2019		
		Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)
1	Các công ty con do Agribank nắm giữ 100% vốn điều lệ (cấp 2)												
1.1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Agribank	510	100	510	510	100	510	430	100	430	350	100	350
1.2	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Agribank (AMC)	30	100	30	30	100	30	150	100	150	150	100	150
1.3	Công ty Cho thuê Tài chính I (ALCI)	200	100	200	200	100	200	200	100	200	0	0	0
2	Các công ty con do Agribank nắm giữ cổ phần chi phối (cấp 2)												

NGHIỆP
TRIEU
HON
AM
TP. H

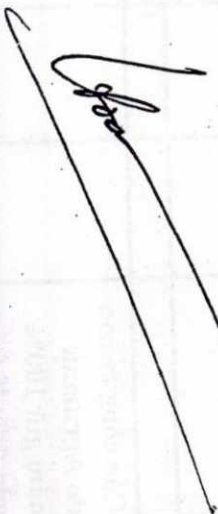
2.1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco)	2,120	74.92	1,251	2,120	74.92	1,251	2,120	74.92	1,251	2,120	74.92	1,251
2.3	Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Agribank (ABIC)	380	51.32	195.8	380	51.32	195.8	380	51.32	195.8	380	51.32	195.8

Lập bảng



Vũ Huyền Ly

PHÓ TRƯỞNG BAN



Vũ Xuân Toán